TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - G** **TỈNH G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-12-2025
"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - G

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết V

2. Ông Phan Thanh L

- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Đào Nguyên Q - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - G tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình U - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 173/2025/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 38/2025/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Mai Thị Ngọc A; số CCCD: 052178000630; sinh ngày 15/7/1978; Nơi cư trú: Số 15/1 đường C, xã D, tỉnh G (có mặt).

* Bị đơn: Ông Lê Đình B; số CCCD: 052074000606; sinh ngày 20/12/1974; Nơi cư trú: Số 15/1 đường C, xã D, tỉnh G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Mai Thị Ngọc A trình bày*: Bà và ông Lê Đình B có thời gian tự tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn E, huyện D, tỉnh F (nay là xã D, tỉnh G) vào ngày 09/8/2002. Sau khi cưới vợ chồng sống tại nhà cha mẹ bà, sau đó ra ở tại khu

tập thể của cơ quan bà. Đến năm 2008 vợ chồng mua đất xây nhà sinh sống ở khu H, thị trấn E, huyện D, tỉnh F (nay là xã D, tỉnh G). Năm 2020 ông Lê Đình B cờ bạc gây nợ nên vợ chồng bán ngôi nhà ở khu H để trả nợ cho ông B. Sau đó vợ chồng quay về chung sống tại nhà cha mẹ bà ở số 15/01 C, xã D, tỉnh G. Trong thời gian này ông B vẫn không thay đổi, vẫn cờ bạc gây nợ, bà bán tài sản trong nhà và vay tiền để trả nợ cho ông B nhưng vẫn không hết nợ, đến tháng 03/2025 thì ông B bỏ đi làm, thỉnh thoảng có về nhà, đến tháng 05/2025 thì ông B không về nhà nữa, khi có việc thì nhắn tin cho bà, bà hỏi ông ở đâu thì ông B không trả lời. Bà đã nhiều lần cho ông B cơ hội để vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng ông B không có trách nhiệm với gia đình, chỉ biết đến bản thân, ăn chơi, cờ bạc dẫn đến nợ nần, phá tán tài sản của gia đình. Bà xác định không còn tình cảm với ông B, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với ông Lê Đình B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Mai Thanh I, sinh ngày 29/9/2004 (đã trưởng thành) và Lê Mai Đình J, sinh ngày 16/8/2011 hiện đang được bà A nuôi dưỡng. Ly hôn bà A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu J, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu I đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà Mai Thị Ngọc A không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Tòa án nhân dân khu vực 3 - G đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Lê Đình B không đến Tòa làm việc, không có ý kiến bằng văn bản gửi Toà án nhân dân khu vực 3 - G.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, A phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Mai Thị Ngọc A. Bà Mai Thị Ngọc A được ly hôn với bị đơn ông Lê Đình B.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Mai Đình J, sinh ngày 16/8/2011 cho bà Mai Thị Ngọc A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Mai Thị Ngọc A không yêu cầu ông Lê Đình B cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Mai Thị Ngọc A không yêu cầu nên không xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Mai Thị Ngọc A chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Đình B được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Đình B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Mai Thị Ngọc A và ông Lê Đình B có thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2002 được UBND thị trấn E (nay là xã D, tỉnh G) cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa bà A và ông B đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông B cờ bạc phá tán tài sản gia đình, bà A đã nhiều lần cho ông B cơ hội để sửa chữa nhưng ông B vẫn không thay đổi, tiếp tục cờ bạc gây thêm nợ nần, dẫn đến việc cả hai ông bà sống ly thân từ năm 05/2025 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3-G đã tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông Lê Đình B không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến yêu cầu, điều này thể hiện ông Lê Đình B không có thiện chí cũng không tha thiết đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà A. Ngoài ra trong thời gian sống ly thân giữa bà A và ông B cũng không có biện pháp tích cực để giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng, chứng tỏ hôn nhân giữa bà A và ông B đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà Mai Thị Ngọc A được ly hôn với ông Lê Đình B là phù hợp với thực tế mâu thuẫn.

[2.2] Về con chung: Bà Mai Thị Ngọc A xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Lê Mai Thanh I, sinh ngày 29/9/2004 (đã trưởng thành) và Lê Mai Đình J, sinh ngày 16/8/2011 hiện đang được bà A nuôi dưỡng. Bà Mai Thị Ngọc A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Mai Đình J sau ly hôn. Xét trong thời gian bà Mai Thị Ngọc A và ông Lê Đình B không sống chung, cháu Lê Mai Đình J được bà Mai Thị Ngọc A chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Lê Mai Đình J phát triển bình thường về thể chất và tinh thần và có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị Ngọc A được tiếp tục chăm

sóc, nuôi dưỡng người con Lê Mai Đình J sau ly hôn.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Mai Thị Ngọc A không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà Mai Thị Ngọc A không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[2.5] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và A phí Tòa án, thì bà Mai Thị Ngọc A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ mục 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và A phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Ngọc A. Cho bà Mai Thị Ngọc A được ly hôn với ông Lê Đình B.

2/ Trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn:

2.1/ Giao người con Lê Mai Đình J, sinh ngày 16/8/2011 cho bà Mai Thị Ngọc A tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.2/ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Mai Thị Ngọc A không yêu cầu Toà án giải quyết, nên miễn xét.

3/ Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà Mai Thị Ngọc A không yêu cầu Toà án giải quyết, nên miễn xét.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị Ngọc A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Toà án số 0003298 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh G.

5/ Quyền kháng cáo: Bà Mai Thị Ngọc A có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Lê Đình B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án TAND tỉnh G;
- VKSND khu vực 3 - G;
- Phòng THADS khu vực 3 - G ;
- UBND TT. E, huyện D,tỉnh F (nay là xã D, tỉnh (GCNKH số 69, quyển số 01 ngày 09/8/2002);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân T